※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 지방세법 시행규칙[별지 제63호의3서식(1)] <개정 2023. 6. 30.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Thuế địa phương [Mẫu đính kèm số 63-3 (1)] <Sửa đổi 2023. 6. 30.>

토지분 재산세 합산배제 신청서 [향교재단·종교단체용] (갑)

ĐƠN ĐĂNG KÝ MIỄN GỘP THUẾ TÀI SẢN ĐỐI VỚI MỘT PHẦN ĐẤT ĐAI [DÀNH CHO TỔ CHỨC QUỸ TRƯỜNG HỌC NHO GIÁO VÀ TỔ CHỨC TÔN GIÁO] (BÊN A)

※ 색상이 어두운 난은 신청인이 작성하지 않으며, 뒤쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바랍니다. (앞쪽)

※ Người đăng ký không điền vào các ô màu tối. Vui lòng đọc cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일시 Ngày tiếp nhận	관리번호 Số quản lý

1. 신청인

1. Người đăng ký

① 단체명 (대표자명) ① Tên tổ chức (Tên người đại diện)		② 법인등록번호 (사업자등록번호) ② Số đăng ký pháp nhân (số đăng ký kinh doanh)	
③ 주소 ③ Địa chỉ		④ 전화번호 ④ Số di động	
		⑤ 전자우편주소 ⑤ Địa chỉ email	

2. 과세대상 물건 명세서

2. Chi tiết đối tượng chịu thuế

⑥ 번호 ⑥ Số	⑦ 과세대상 소재지 ⑦ Địa chỉ đối tượng chịu thuế	⑧ 지목 ⑧ Mục đích sử dụng đất	⑨ 면적 ⑨ Diện tích	⑩ 개별종교단체명 (대표자명) ⑩ Tên tổ chức tôn giáo riêng lẻ (Tên người đại diện)	⑪ 법인(주민)등록번호 (사업자등록번호) ⑪ Số đăng ký pháp nhân (cư trú) (số đăng ký kinh doanh)

합산배제 결정 통지 방법 Cách thông báo quyết định miễn gộp	직접교부[ ] 등기우편[ ] 전자우편 [ ] Nhận trực tiếp [ ] Thư bảo đảm [ ] Thư điện tử [ ]

신청인은 본 신청서의 유의사항 등을 충분히 검토했고, 향후에 신청인이 기재한 사항과 사실이 다른 경우에는 재산세 등 과소납부세액이 추징됨을 확인했습니다.

Người đăng ký đã xem xét kỹ các nội dung lưu ý trong đơn đăng ký này và xác nhận rằng trong tương lai nếu thông tin thực tế khác với thông tin mà người đăng ký kê khai thì số tiền thuế nộp thiếu như thuế tài sản, v.v. sẽ bị truy thu.

「지방세법 시행령」 제116조의4에 따라 위와 같이 토지분 재산세 합산배제 신청서를 제출합니다.

Căn cứ Điều 116-4 của "Nghị định hướng dẫn Luật Thuế địa phương", tôi xin nộp đơn đăng ký miễn gộp thuế tài sản đối với một phần đất như trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

시장・군수・구청장 귀하

Kính gửi **Thị trưởng, chủ tịch quận (gu), chủ tịch huyện (gun)**

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	1. 향교재단 또는 종단의 정관(정관이 변경된 경우에는 「민법」 제45조제3항에 따른 향교재단 또는 종단에 대한 주무관청의 정관 변경허가서를 포함합니다) 1부 1. 1 bản điều lệ thành lập của tổ chức quỹ trường học nho giáo hoặc tổ chức tôn giáo (bao gồm đơn cho phép thay đổi điều lệ thành lập đối với tổ chức quỹ trường học nho giáo hoặc tổ chức tôn giáo từ cơ quan có thẩm quyền theo khoản 3 Điều 45 "Luật Dân sự" nếu điều lệ thành lập được thay đổi) 2. 향교재단 또는 종단의 이사회 회의록 1부 2. 1 biên bản cuộc họp của ban giám đốc tổ chức quỹ trường học nho giáo hoặc tổ chức tôn giáo 3. 대상토지의 사실상 소유자가 개별 향교 또는 소속종교단체임을 입증할 수 있는 서류 1부 3. 1 giấy tờ chứng minh chủ sở hữu thực tế của khu đất là trường học nho giáo riêng lẻ hoặc một tổ chức tôn giáo trực thuộc	수수료 없음 Không mất phí

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

작성방법
Cách điền đơn

※ 이 서식은 「지방세법 시행령」 제116조의4제2항에 따른 향교재단 또는 종교단체가 작성합니다.
※ Mẫu này được điền bởi tổ chức quỹ trường học nho giáo hoặc tổ chức tôn giáo theo khoản 2 Điều 116-4 "Nghị định hướng dẫn Luật Thuế địa phương".

1. 신청인란

1. Mục Người đăng ký

① 단체명(대표자명): 향교재단 또는 종교단체의 단체명과 단체의 대표자 성명을 적습니다.

① Tên tổ chức (tên người đại diện): Điền tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức quỹ trường học nho giáo hoặc tổ chức tôn giáo.

② 법인등록번호(사업자등록번호): 단체명에 해당하는 법인등록번호 또는 「소득세법」, 「법인세법」,「부가가치세법」 등에 따라 등록된 사업장별 사업자등록번호를 적습니다.

② Số đăng ký pháp nhân (số đăng ký kinh doanh): Điền số đăng ký pháp nhân tương ứng với tên tổ chức hoặc số đăng ký kinh doanh tương ứng với từng địa điểm kinh doanh theo "Luật Thuế thu nhập", "Luật Thuế doanh nghiệp", "Luật Thuế giá trị gia tăng".

③ 주소: 법인은 주사무소 소재지, 개인사업자는 주된 사업장 소재지를 적습니다. 다만, 주사무소 또는 주된 사업장 소재지와 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지가 다를 경우 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지를 적을 수 있습니다.

③ Địa chỉ: Pháp nhân điền địa chỉ trụ sở chính, người kinh doanh cá nhân điền địa chỉ địa điểm kinh doanh chính. Tuy nhiên, nếu địa chỉ trụ sở chính hoặc địa chỉ địa điểm kinh doanh chính khác với địa chỉ của văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan thì có thể nhập địa chỉ văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan.

④ 전화번호: 연락이 가능한 유선전화 또는 휴대전화 번호를 적습니다.

④ Số điện thoại: Điền số điện thoại cố định hoặc số di động có thể liên lạc.
※ 기재착오, 계산착오 등으로 과세관청에서 연락이 필요한 경우에 활용합니다.
※ Sử dụng khi cơ quan thuế cần liên hệ do có sai sót trong thông tin, tính toán, v.v.

⑤ 전자우편주소: 수신이 가능한 전자우편주소(E-mail 주소)를 적습니다.

⑤ Địa chỉ thư email: Điền địa chỉ thư điện tử (địa chỉ email) có thể nhận thông tin.

2. 과세대상 물건 명세서란

2. Mục Chi tiết đối tượng chịu thuế

⑥ 번호: 신청하는 과세대상 물건의 연번을 순서대로 적습니다.

⑥ Số: Điền số sê-ri theo thứ tự của mặt hàng chịu thuế được đăng ký.

⑦ 과세대상 소재지: 해당 부동산의 지번주소를 적습니다.

⑦ Địa chỉ đối tượng chịu thuế: Điền địa chỉ của tài sản được đề cập.

⑧ 지목: 해당 부동산의 공부상 지목을 적습니다.

⑧ Mục đích sử dụng đất: Điền mục đích sử dụng đất trên sổ đăng ký của bất động sản tương ứng.

⑨ 면적: 해당 부동산의 공부상 면적을 적습니다.

⑨ Diện tích: Điền diện tích trên sổ đăng ký của bất động sản tương ứng.

⑩ 개별종교단체명(대표자명): 합산배제를 희망하는 개별종교단체명과 단체의 대표자 성명을 적습니다.

⑩ Tên tổ chức tôn giáo riêng lẻ (tên người đại diện): Điền tên tổ chức tôn giáo riêng lẻ muốn được miễn gộp và tên người đại diện.

⑪ **법인(주민)등록번호(사업자등록번호)**: 개별종교단체명에 해당하는 법인등록번호 또는 「소득세법」, 「법인세법」, 「부가가치세법」 등에 따라 등록된 사업장별 사업자등록번호를 적고, 등록번호가 없는 경우 개별 종교단체 대표자의 주민등록번호를 적되, 내국인은 주민등록번호, 외국인은 외국인등록번호를 적습니다.

⑪ **Số đăng ký pháp nhân (cư trú) (số đăng ký kinh doanh)**: Điền số đăng ký pháp nhân tương ứng với tên tổ chức tôn giáo riêng lẻ hoặc số đăng ký kinh doanh của từng địa điểm kinh doanh được đăng ký theo "Luật Thuế thu nhập", "Luật Thuế doanh nghiệp", "Luật Thuế giá trị gia tăng". Nếu không có số đăng ký, điền số chứng minh thư Hàn của người đại diện tổ chức tôn giáo riêng lẻ, đối với người Hàn Quốc, điền nhập số chứng minh thư Hàn, đối với người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài.

☐ **문의사항은 시(군·구) 과(☎ -)로 문의하시기 바랍니다.**

☐ **Nếu có thắc mắc, vui lòng liên hệ với phòng thành phố (huyện (gun), (quận (gu)) (☎ -).**

유 의 사 항
Nội dung lưu ý

1. 신청인이 작성·기재한 합산배제 신청서는 「지방세기본법」 제78조에 따라 진실한 것으로 추정됩니다.

1. Đơn đăng ký miễn gộp do người đăng ký khai được coi là đúng với sự thật theo Điều 78 của "Luật cơ bản về thuế địa phương".

2. 향후에 신청인이 작성·기재한 사항이 사실과 다른 경우 재산세 등 과소납부세액이 추징될 수 있음을 유의하시기 바랍니다.

2. Lưu ý rằng trong tương lai, nếu thông tin do người đăng ký kê khai khác với thực tế, các khoản thuế nộp thiếu như thuế tài sản, v.v. có thể bị truy thu.

3. 합산배제 결정 통지 방법: 직접교부, 등기우편, 전자우편 중 하나를 선택합니다.

3. Cách thông báo quyết định miễn gộp: Chọn một trong các cách Nhận trực tiếp, Thư bảo đảm, Thư điện tử.

처 리 절 차
Quy trình xử lý

신청서 작성 Điền đơn đăng ký	→	관계증명서류 Hồ sơ chứng minh quan hệ	→	접 수 Tiếp nhận	→	재산세 대장정리 Điều chỉnh sổ thuế tài sản	→	신청결과 통지 Thông báo kết quả đăng ký
(신청인) (Người đăng ký)		(신청인) (Người đăng ký)		(시·군·구) (Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun))		(시·군·구) (Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun))		(시·군·구) (Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun))

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

■ 지방세법 시행규칙[별지 제63호의3서식(2)]
■ Thông tư hướng dẫn Luật Thuế địa phương [Mẫu đính kèm số 63-3 (2)]

토지분 재산세 합산배제 신청서 [향교재단·종교단체용](을)
ĐƠN ĐĂNG KÝ MIỄN GỘP THUẾ TÀI SẢN ĐỐI VỚI MỘT PHẦN ĐẤT ĐAI [DÀNH CHO TỔ CHỨC QUỸ TRƯỜNG HỌC NHO GIÁO VÀ TỔ CHỨC TÔN GIÁO] (BÊN B)

과세대상 물건 명세서
Chi tiết đối tượng chịu thuế

⑥ 번호 ⑥ Số	⑦ 과세대상 소재지 ⑦ Địa chỉ đối tượng chịu thuế	⑧ 지목 ⑧ Mục đích sử dụng đất	⑨ 면적 ⑨ Diện tích	⑩ 개별종교단체명(대표자명) ⑩ Tên tổ chức tôn giáo riêng lẻ (Tên người đại diện)	⑪ 법인(주민)등록번호(사업자등록번호) ⑪ Số đăng ký pháp nhân (cư trú) (số đăng ký kinh doanh)

※ 이 서식은 토지분 재산세 합산배제 신청서 [향교재단·종교단체용] (갑)의 과세대상 물건명세서란이 부족한 경우에 사용합니다.

Mẫu này được sử dụng khi Đơn đăng ký miễn gộp thuế tài sản đối với một phần đất (dành cho tổ chức quỹ trường học nho giáo và tổ chức tôn giáo] (bên A) thiếu mục Chi tiết đối tượng chịu thuế.

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

■ 지방세법 시행규칙[별지 제63호의3서식(3)] <개정 2023. 6. 30.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Thuế địa phương [Mẫu đính kèm số 63-3 (3)] <Sửa đổi 2023. 6. 30.>

토지분 재산세 합산배제 신청서 [개별단체용] (갑)
ĐƠN ĐĂNG KÝ MIỄN GỘP THUẾ TÀI SẢN ĐỐI VỚI MỘT PHẦN ĐẤT ĐAI [DÀNH CHO TỔ CHỨC RIÊNG LẺ] (BÊN A)

※ 색상이 어두운 난은 신청인이 작성하지 않으며, 뒤쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바랍니다. (앞쪽)

※ Người đăng ký không điền vào các ô màu tối. Vui lòng đọc cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일시 Ngày tiếp nhận	관리번호 Số quản lý

1. 신청인

1. Người đăng ký

① 단체명 (대표자명) ① Tên tổ chức (Tên người đại diện)		② 법인(주민)등록번호 (사업자등록번호) ② Số đăng ký pháp nhân (cư trú) (số đăng ký kinh doanh)	
③ 주소 ③ Địa chỉ		④ 전화번호 ④ Số di động	
		⑤ 전자우편주소 ⑤ Địa chỉ email	

2. 등기사항증명서상 소유자(향교재단·종교단체)

2. Chủ sở hữu trên giấy chứng nhận đăng ký (tổ chức quỹ trường học nho giáo, tổ chức tôn giáo)

⑥ 단체명 ⑥ Tên tổ chức		⑦ 법인등록번호 (사업자등록번호) ⑦ Số đăng ký pháp nhân (số đăng ký kinh doanh)	
⑧ 주소 ⑧ Địa chỉ		⑨ 전화번호 ⑨ Số điện thoại	
		⑩ 전자우편주소 ⑩ Địa chỉ email	

3. 과세대상 물건 명세서

3. Chi tiết đối tượng chịu thuế

⑪ 번 호 ⑪ Số	⑫ 과 세 대 상 소 재 지 ⑫ Địa chỉ địa điểm chịu thuế	⑬ 지 목 ⑬ Mục đích sử dụng đất	⑭ 면 적 ⑭ Diện tích

합산배제 결정 통지 방법 Cách thông báo quyết định miễn gộp	직접교부[ ] 등기우편[ ] 전자우편 [ ] Nhận trực tiếp [ ] Thư bảo đảm [ ] Thư điện tử [ ]

신청인은 본 신청서의 유의사항 등을 충분히 검토했고, 향후에 신청인이 기재한 사항과 사실이 다른 경우에는 재산세 등 과소납부세액이 추징됨을 확인했습니다.

Người đăng ký đã xem xét kỹ các nội dung lưu ý trong đơn đăng ký này và xác nhận rằng trong tương lai nếu thông tin thực tế khác với thông tin mà người đăng ký kê khai thì số tiền thuế nộp thiếu như thuế tài sản, v.v. sẽ bị truy thu.

「지방세법 시행령」 제116조의4에 따라 위와 같이 토지분 재산세 합산배제 신청서를 제출합니다.

Căn cứ Điều 116-4 của "Nghị định hướng dẫn Luật Thuế địa phương", tôi xin nộp đơn đăng ký miễn gộp thuế tài sản đối với một phần đất như trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인 (서명 또는 인)
Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

시장・군수・구청장 귀하
Kính gửi **Thị trưởng, chủ tịch quận (gu), chủ tịch huyện (gun)**

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	1. 향교재단 또는 종단의 정관(정관이 변경된 경우에는 「민법」 제45조제3항에 따른 향교재단 또는 종단에 대한 주무관청의 정관 변경허가서를 포함합니다) 1부 1. 1 bản điều lệ thành lập của tổ chức quỹ trường học nho giáo hoặc tổ chức tôn giáo (bao gồm đơn cho phép thay đổi điều lệ thành lập đối với tổ chức quỹ trường học nho giáo hoặc tổ chức tôn giáo từ cơ quan có thẩm quyền theo khoản 3 Điều 45 "Luật Dân sự" nếu điều lệ thành lập được thay đổi) 2. 향교재단 또는 종단의 이사회 회의록 1부 2. 1 biên bản cuộc họp của ban giám đốc tổ chức quỹ trường học nho giáo hoặc tổ chức tôn giáo 3. 대상토지의 사실상 소유자가 개별 향교 또는 소속종교단체임을 입증할 수 있는 서류 1부 3. 1 giấy tờ chứng minh chủ sở hữu thực tế của khu đất là trường học nho giáo riêng lẻ hoặc một tổ chức tôn giáo trực thuộc	수수료 없음 Không mất phí

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

작성방법
Cách điền đơn

※ 이 서식은「지방세법 시행령」 제116조의4제1항에 따른 개별 향교 또는 개별 종교단체가 작성합니다.

※ Mẫu này được điền bởi trường học nho giáo riêng lẻ hoặc tổ chức tôn giáo riêng lẻ theo khoản 1 Điều 116-4 "Nghị định hướng dẫn Luật Thuế địa phương".

1. 신청인란

1. Mục Người đăng ký

① **단체명(대표자명):** 개별 향교 또는 개별 종교단체의 단체명과 단체의 대표자 성명을 적습니다.

① **Tên tổ chức (tên người đại diện):** Điền tên tổ chức và tên người đại diện của trường học nho giáo riêng lẻ hoặc tổ chức tôn giáo riêng lẻ.

② **법인(주민)등록번호(사업자등록번호)**: 단체명에 해당하는 법인등록번호 또는「소득세법」,「법인세법」,「부가가치세법」 등에 따라 등록된 사업장별 사업자등록번호를 적고, 등록번호가 없는 경우 단체 대표자의 주민등록번호를 적되, 내국인은 주민등록번호, 외국인은 외국인등록번호를 적습니다.

② **Số đăng ký pháp nhân (cư trú) (số đăng ký kinh doanh):** Điền số đăng ký pháp nhân tương ứng với tên tổ chức hoặc số đăng ký kinh doanh của từng địa điểm kinh doanh được đăng ký theo "Luật Thuế thu nhập", "Luật Thuế doanh nghiệp", "Luật Thuế giá trị gia tăng". Nếu không có số đăng ký, điền số chứng minh thư Hàn của người đại diện tổ chức, đối với người Hàn Quốc, điền nhập số chứng minh thư Hàn, đối với người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài.

③ **주소:** 법인은 주사무소 소재지, 개인사업자는 주된 사업장 소재지를 적습니다. 다만, 주사무소 또는 주된 사업장 소재지와 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지가 다를 경우 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지를 적을 수 있습니다.

③ **Địa chỉ:** Pháp nhân điền địa chỉ trụ sở chính, người kinh doanh cá nhân điền địa chỉ địa điểm kinh doanh chính. Tuy nhiên, nếu địa chỉ trụ sở chính hoặc địa chỉ địa điểm kinh doanh chính khác với địa chỉ của văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan thì có thể nhập địa chỉ văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan.

④ **전화번호**: 연락이 가능한 유선전화 또는 휴대전화 번호를 적습니다.

④ **Số điện thoại**: Điền số điện thoại cố định hoặc số di động có thể liên lạc.

※ 기재착오, 계산착오 등으로 과세관청에서 연락이 필요한 경우에 활용합니다.

※ Sử dụng khi cơ quan thuế cần liên hệ do có sai sót trong thông tin, tính toán, v.v.

⑤ **전자우편주소**: 수신이 가능한 전자우편주소(E-mail 주소)를 적습니다.

⑤ **Địa chỉ email**: Điền địa chỉ thư điện tử (địa chỉ email) có thể nhận thông tin.

2. 등기사항증명서상 소유자란

2. Mục Chủ sở hữu trên giấy chứng nhận đăng ký

⑥ **단체명:** 과세대상의 공부상 소유자인 단체의 단체명을 적습니다.

⑥ **Tên tổ chức:** Điền tên của tổ chức là chủ sở hữu trên sổ đăng ký của đối tượng chịu thuế.

⑦ **법인등록번호(사업자등록번호)**: 단체명에 해당하는 법인등록번호 또는 「소득세법」,「법인세법」,「부가가치세법」 등에 따라 등록된 사업장별 사업자등록번호를 적습니다.

⑦ **Số đăng ký pháp nhân (số đăng ký kinh doanh):** Điền số đăng ký pháp nhân tương ứng với tên tổ chức hoặc số đăng ký kinh doanh tương ứng của từng địa điểm kinh doanh theo "Luật Thuế thu nhập", "Luật Thuế doanh nghiệp", "Luật Thuế giá trị gia tăng".

⑧ **주소:** 법인은 주사무소 소재지, 개인사업자는 주된 사업장 소재지를 적습니다. 다만, 주사무소 또는 주된 사업장 소재지와 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지가 다를 경우 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지를 적을 수 있습니다.

⑧ **Địa chỉ:** Pháp nhân điền địa chỉ trụ sở chính, người kinh doanh cá nhân điền địa chỉ địa điểm kinh doanh chính. Tuy nhiên, nếu địa chỉ trụ sở chính hoặc địa chỉ địa điểm kinh doanh chính khác với địa chỉ của văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan thì có thể nhập địa chỉ văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan.

⑨ **전화번호**: 연락이 가능한 유선전화 또는 휴대전화 번호를 적습니다.

⑨ **Số điện thoại**: Điền số điện thoại cố định hoặc số di động có thể liên lạc.

※ 기재착오, 계산착오 등으로 과세관청에서 연락이 필요한 경우에 활용합니다.

※ Sử dụng khi cơ quan thuế cần liên hệ do có sai sót trong thông tin, tính toán, v.v.

⑩ **전자우편주소**: 수신이 가능한 전자우편주소(E-mail 주소)를 적습니다.

⑩ **Địa chỉ email**: Điền địa chỉ thư điện tử (địa chỉ email) có thể nhận thông tin.

3. 과세대상 물건 명세서란

3. Mục Chi tiết đối tượng chịu thuế

⑪ **번호:** 신청하는 과세대상 물건의 연번을 순서대로 적습니다.

⑪ **Số:** Điền số sê-ri theo thứ tự của mặt hàng chịu thuế được đăng ký.

⑫ **과세대상 소재지:** 해당 부동산의 지번주소를 적습니다.

⑫ **Địa chỉ địa điểm kinh doanh chịu thuế:** Điền địa chỉ của tài sản được đề cập.

⑬ **지목**: 해당 부동산의 공부상 지목을 적습니다.

⑬ **Mục đích sử dụng đất**: Điền mục đích sử dụng đất trên sổ đăng ký của bất động sản tương ứng.

⑭ **면적:** 해당 부동산의 공부상 면적을 적습니다.

⑭ **Diện tích:** Điền diện tích trên sổ đăng ký của bất động sản tương ứng.

☐ **문의사항은 시(군·구) 과(☎ -)로 문의하시기 바랍니다.**

□ **Nếu có thắc mắc, vui lòng liên hệ với phòng thành phố (si) (huyện (gun), (quận (gu)) (☎ -).**

유 의 사 항
Nội dung lưu ý

1. 신청인이 작성·기재한 합산배제 신청서는 「지방세기본법」 제78조에 따라 진실한 것으로 추정됩니다.
1. Đơn đăng ký miễn gộp do người đăng ký khai được coi là đúng với sự thật theo Điều 78 của "Luật cơ bản về thuế địa phương".
2. 향후에 신청인이 작성·기재한 사항이 사실과 다른 경우 재산세 등 과소납부세액이 추징될 수 있음을 유의하시기 바랍니다.
2. Lưu ý rằng trong tương lai, nếu thông tin do người đăng ký kê khai khác với thực tế, các khoản thuế nộp thiếu như thuế tài sản, v.v. có thể bị truy thu.
3. 합산배제 결정 통지 방법: 직접교부, 등기우편, 전자우편 중 하나를 선택합니다.
3. Cách thông báo quyết định miễn gộp: Chọn một trong các cách Nhận trực tiếp, Thư bảo đảm, Thư điện tử.

처 리 절 차
Quy trình xử lý

신청서 작성 Điền đơn đăng ký	→	관계증명서류 Hồ sơ chứng minh quan hệ	→	접 수 Tiếp nhận	→	재산세 대장정리 Điều chỉnh sổ thuế tài sản	→	신청결과 통지 Thông báo kết quả đăng ký
(신청인) (Người đăng ký)		(신청인) (Người đăng ký)		(시·군·구) (Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun))		(시·군·구) (Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun))		(시·군·구) (Thành phố (si), quận (gu), huyện (gun))

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

■ 지방세법 시행규칙[별지 제63호의3서식(4)]

■ Thông tư hướng dẫn Luật Thuế địa phương [Mẫu đính kèm số 63-3 (4)]

토지분 재산세 합산배제 신청서 [개별단체용] (을)

ĐƠN ĐĂNG KÝ MIỄN GỘP THUẾ TÀI SẢN ĐỐI VỚI MỘT PHẦN ĐẤT ĐAI [DÀNH CHO TỔ CHỨC RIÊNG LẺ] (BÊN B)

과세대상 물건 명세서
Chi tiết đối tượng chịu thuế

⑪ 번호 ⑪ Số	⑫ 과세대상 소재지 ⑫ Địa chỉ địa điểm kinh doanh chịu thuế	⑬ 지목 ⑬ Mục đích sử dụng đất	⑭ 면적 ⑭ Diện tích

※ 이 서식은 토지분 재산세 합산배제 신청서 [개별단체용](갑)의 과세대상 물건명세서란이 부족한 경우에 사용합니다.
Mẫu này được sử dụng khi Đơn đăng ký miễn gộp thuế tài sản đối với một phần đất (dành cho tổ chức riêng lẻ] (bên A) thiếu mục Chi tiết đối tượng chịu thuế.

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]